※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률 시행규칙[별지 제2호의4서식] <개정 2020. 8. 25.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp [Mẫu đính kèm số 2-4] <Sửa đổi 2020. 8. 25.>

(앞쪽)
(Mặt trước)

농업경영체 등록(변경등록)확인서
GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ (ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI) TỔ CHỨC KINH DOANH NÔNG NGHIỆP

<table>
<tr><td>1. 농업경영체 등록번호
1. Số đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td rowspan="3">2. 경영주(법인의 경우 대표자)
2. Chủ doanh nghiệp (Người đại diện nếu là pháp nhân)</td><td>최초등록일자
Ngày đăng ký lần đầu</td><td></td><td>최종변경일자
Ngày thay đổi cuối cùng</td><td></td></tr>
<tr><td>성명
Họ tên</td><td></td><td>생년월일
Năm, tháng, ngày sinh</td><td></td></tr>
<tr><td>법인명
Tên pháp nhân</td><td></td><td>법인등록번호
Số đăng ký pháp nhân</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">[ ]경영주(법인 및 대표자) 변경이력 포함 [ ]경영주(법인 및 대표자) 변경이력 미포함
[ ]Bao gồm lịch sử thay đổi chủ doanh nghiệp (pháp nhân và người đại diện)
[ ]Không bao gồm lịch sử thay đổi chủ doanh nghiệp (pháp nhân và người đại diện)</td></tr>
<tr><td>3. 경영주 외 농업인
(법인의 경우 법인 구성원)</td><td colspan="4">성명 Họ tên　생년월일 Năm, tháng, ngày sinh　공동경영주 여부[ ]
Có đồng sở hữu không [ ]</td></tr>
<tr><td>3. Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp
(Thành viên pháp nhân nếu là pháp nhân)</td><td colspan="4">경영주 외 농업인 변경이력 포함 [ ], 미포함 [ ]
Bao gồm lịch sử thay đổi người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp [ ], Không bao gồm [ ]</td></tr>
<tr><td>4. 주소
(법인의 경우 주사무소 소재지)
4. Địa chỉ
(Địa chỉ trụ sở chính nếu là pháp nhân)</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td rowspan="2">5. 농지 등 및 농작물 재배
5. Các loại đất nông nghiệp và hoạt động trồng trọt nông sản</td><td rowspan="2">필지수
Số thửa</td><td colspan="3">농지 등 면적(㎡)
Diện tích các loại đất nông nghiệp (㎡)</td><td rowspan="2">등록정보없음
Không có thông tin đăng ký</td></tr>
<tr><td>공부
Sổ đăng ký</td><td>실제경작
Canh tác thực tế</td><td>휴경
Nghỉ canh tác</td><td>폐경
Ngừng canh tác</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">6. 임야 및 임업경영
6. Đất rừng và kinh doanh lâm nghiệp</td><td rowspan="2">필지수
Số thửa</td><td colspan="3">임야면적(㎡)
Diện tích đất rừng (㎡)</td><td rowspan="2">등록정보없음
Không có thông tin đăng ký</td></tr>
<tr><td>공부
Sổ đăng ký</td><td>실제경작
Canh tác thực tế</td><td>휴경
Nghỉ canh tác</td><td>폐경
Ngừng canh tác</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

7. 가축 · 곤충 사육시설 및 사육규모 7. Cơ sở chăn nuôi gia súc, côn trùng và quy mô chăn nuôi	사육시설 소재지수 Số sơ sở chăn nuôi	소재지 공부 면적 Diện tích trên sổ đăng ký địa chỉ	사육시설 면적(㎡) Diện tích cơ sở chăn nuôi (㎡) 공부 Sổ đăng ký	실제 Thực tế	등록정보없음 Không có thông tin đăng ký

8. 정부보조 · 융자금 등 농업관련 정보 현황 8. Hiện trạng thông tin liên quan đến nông nghiệp như trợ cấp và cho vay của chính phủ	직불금 정보 Thông tin tiền trợ cấp 있음[ ], 없음 [ ] Có[ ], Không [ ]	정부보조 · 융자금 정보 Thông tin trợ cấp, cho vay của chính phủ 있음[ ], 없음 [ ] Có[ ], Không [ ]	친환경 등 인증정보 Thông tin chứng thân thiện môi trường, v.v. 있음[ ], 없음 [ ] Có[ ], Không [ ]
	교육이수 정보 Thông tin hoàn thành khóa đào tạo 있음[ ], 없음 [ ] Có[ ], Không [ ]	후계농업경영인 선정정보 Thông tin lựa chọn người kinh doanh nông nghiệp kế nhiệm 있음[ ], 없음 [ ] Có[ ], Không [ ]	농업(임업)용 면세유류 배정량 Hạn ngạch xăng dầu miễn thuế phục vụ nông nghiệp (lâm nghiệp) 있음[ ], 없음 [ ] Có[ ], Không [ ]

위 농업경영체는 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조 및 같은 법 시행규칙 제3조 · 제4조에 따라 농업경영정보가 등록(변경등록)되었음을 확인합니다.

Xác nhận tổ chức kinh doanh nông nghiệp nêu trên đã đăng ký (đăng ký thay đổi) thông tin kinh doanh nông nghiệp Điều 4 "Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp" và Điều 3, Điều 4 của Thông tư hướng dẫn Luật này.

년 Năm 월 tháng 일 ngày

국립농산물품질관리원장 또는 산림청장
Viện trưởng Viện quản lý Chất lượng Nông sản Quốc gia hoặc Giám đốc Sở Lâm nghiệp

직인 Đóng dấu

※ 농어업경영체 등록정보가 변경된 경우에는 변경일부터 14일 이내에 등록 관할기관에 변경등록을 해야 하며, 등록된 정보는 등록 관할기관을 방문하거나 전화(0000-0000) 또는 인터넷 홈페이지(www.000.00.00)를 통해 확인이 가능합니다.

※ Nếu thông tin đăng ký của doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp, ngư nghiệp thay đổi, phải đăng ký thay đổi với cơ quan đăng ký có thẩm quyền trong vòng 14 ngày kể từ ngày thay đổi. Có thể kiểm tra thông tin đã đăng ký bằng cách đến cơ quan đăng ký có thẩm quyền hoặc gọi điện thoại (0000-0000)., hoặc truy cập trang web (www.000.00.00).

※ 본 농업경영체 등록정보는 농업인(농업법인)이 자율적으로 제출한 자료에 근거하여 등록된 정보로 사실과 다를 수 있습니다.

※ Thông tin đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp này dựa trên dữ liệu do người làm nông nghiệp (pháp nhân nông nghiệp) tự nguyện nộp và có thể khác với thực tế.

※ 공동경영주 여부는 '경영주 외 농업인' 인 경영주의 배우자가 공동경영주로 등록한 경우에만 표시됩니다.

※ Tình trạng đồng sở hữu chỉ được hiển thị khi vợ/chồng của chủ doanh nghiệp là 'người làm nông dân nghiệp không phải chủ doanh nghiệp' được đăng ký làm đồng sở hữu.

※ 농업경영체 등록정보 중 '농지 등 및 농작물 재배 정보' 는 국립농산물품질관리원, '임야 및 임업경영 정보' 는 산림청 담당으로 등록정보에 관한 문의는 경영주 농업인 주소지(법인은 주사무소 소재지) 관할 담당기관으로 문의하시기 바랍니다.

※ Trong các thông tin đăng ký doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp, "thông tin các loại đất nông nghiệp và trồng trọt nông sản" do Viện quản lý Chất lượng Nông sản Quốc gia chịu trách nhiệm, và "thông tin Đất rừng và kinh doanh lâm nghiệp" do Sở Lâm nghiệp phụ trách. Nếu có thắc mắc về thông tin đăng ký, vui lòng liên hệ cơ quan có thẩm quyền theo địa chỉ người làm nông nghiệp là chủ doanh nghiệp (địa chỉ văn phòng của pháp nhân).

※ 5~8 항목은 등록정보가 있을 경우 표시되며, 상세정보는 뒤쪽의 항목별 상세현황에서 확인할 수 있습니다.

※ Các mục từ 5 đến 8 được hiển thị khi có thông tin đăng ký, thông tin chi tiết có thể được kiểm tra ở nội dung chi tiết của từng mục ở mặt sau.

※ 등록 · 변경등록된 농업경영정보는 등록 · 변경등록일부터 3년간 유효하며, 유효기간이 경과한 경우 등록정보가 말소됩니다.

※ Thông tin kinh doanh nông nghiệp đã đăng ký hoặc thay đổi có giá trị trong 3 năm kể từ ngày đăng ký hoặc thay đổi, nếu hết thời hạn hiệu lực thì thông tin đã đăng ký sẽ bị hủy bỏ.

210㎜×297㎜[백상지 80g/㎡]

■ 농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률 시행규칙[별지 제2호의4서식]
■ Thông tư hướng dẫn Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp [Mẫu đính kèm số 2-4]

(뒤쪽)
Mặt sau)

「항목별 상세현황」
"Nội dung chi tiết của từng hạng mục"

※ 등록정보가 있음에도 신청인이 미표시에 √표시를 하는 경우 표시되지 않습니다.

※ Ngay cả khi có thông tin đăng ký, nếu người đăng ký đánh dấu √ vào không hiển thị, thông tin đó sẽ không được hiển thị.

5. 농지 등 및 농작물 재배 (삭제 필지 [ ]표시, [ ]미표시), [ ]전체 미표시

5. Các loại đất nông nghiệp và trồng trọt nông sản ([ ] Hiển thị thửa đất bị xoá, [ ] Không hiển thị), [ ] Không hiển thị tất cả

번호 (등록/삭제) Số (Đăng ký/Xoá)	농지 등 소재지 Địa chỉ đất nông nghiệp	지목 Mục đích sử dụng		경영형태 Hình thức kinh doanh	농지 등 면적(㎡) Diện tích các loại đất nông nghiệp (㎡)				품목별 재배면적(㎡) Diện tích canh tác theo loại nông sản(㎡)				등록일자 Ngày đăng ký	삭제일자 Ngày xoá
		공부 Sổ đăng ký	실제 Thực tế		공부 Sổ đăng ký	실제 경작 Canh tác thực tế	미이용 Không sử dụng		재배품목 Nông sản canh tác	노지 면적 Đất trống	시설 Cơ sở vật chất			
							휴경 Nghỉ canh tác	폐경 Ngừng canh tác			종류 Loại hình	면적 Diện tích		

6. 임야 및 임업경영 (삭제 필지 [ ]표시, [ ]미표시), [ ]전체 미표시

6. Đất rừng và kinh doanh lâm nghiệp ([ ] Hiển thị, [ ] Không hiển thị thửa đất bị xoá), [ ] Không hiển thị tất cả

번호 (등록/삭제) Số (Đăng ký/Xoá)	소재지 Địa chỉ	경영방식 Phương thức kinh doanh		경영형태 Hình thức kinh doanh	임야면적(㎡) Diện tích đất rừng (㎡)			
		임목생산 Sản xuất lâm nghiệp	임산물 재배 Trồng lâm sản		공부 Sổ đăng ký	실제 경영 Kinh doanh thực tế	미이용 Không sử dụng	
							휴경 Nghỉ canh tác	폐경 Ngừng canh tác

재배면적(㎡) Diện tích canh tác (㎡)			산림경영계획 Kế hoạch kinh doanh lâm nghiệp				등록일자 Ngày đăng ký
품목 Danh mục	면적 Diện tích		인가번호 Số cấp phép	경영계획구 명칭 Tên khu quy hoạch kinh doanh	계획기간 Thời gian quy hoạch	경영계획구 면적 Diện tích khu quy hoạch kinh doanh	
	노지 Đất trống	시설 Cơ sở vật chất					삭제일자 Ngày xoá

7. 가축 · 곤충 사육시설 및 사육규모 (삭제 시설 [ ]표시, [ ]미표시), [ ]전체 미표시

7. Cơ sở chăn nuôi gia súc, côn trùng và quy mô chăn nuôi ([ ]Hiển thị, [ ]Không hiển thị cơ sở bị xoá), [ ]Không hiển thị tất cả

사육 시설 Cơ sở chăn nuôi							사육 정보 Thông tin chăn nuôi		등록일자 Ngày đăng ký	삭제일자 Ngày xoá
번호 (등록/삭제) Số (Đăng ký/Xoá)	사육시설 소재지 Địa chỉ cơ sở chăn nuôi	소재지 공부면적(㎡) Diện tích trên sổ đăng ký địa chỉ (㎡)	시설 면적(㎡) Diện tích cơ sở vật chất (㎡)		경영형태 Hình thức kinh doanh	용도 Mục đích sử dụng	사육품목 (종) Danh mục chăn nuôi (loài)	사육 규모 (마릿수/군/㎡) Quy mô chăn nuôi (số con/nhóm/㎡)		
			공부 Sổ đăng ký	실제 Thực tế						

8. 정부보조 · 융자금 등 농업관련 정보 현황

8. Hiện trạng thông tin liên quan đến nông nghiệp như trợ cấp và cho vay của chính phủ

정부보조 · 융자금 및 인증 현황([ ]표시, [ ]미표시)

Tình trạng trợ cấp, khoản vay của chính phủ và chứng nhận ([ ] Hiển thị, [ ] Không hiển thị)

연도 Năm	정부보조 · 융자금(천원) Trợ cấp, cho vay của chính phủ (nghìn won)										친환경 등 인증 정보 Thông tin chứng nhận thân thiện môi trường, v.v.		
	농지 번호 Số đất nông nghiệp	직불금 Tiền trợ cấp trực tiếp				Tên dự án chính sách 정책사업명	면적(㎡) Diện tích (㎡)	Tổng số tiền hỗ trợ 지원금합계	지원금 Tiền hỗ trợ		인증 종류 Loại chứng nhận	인증 품목 Danh mục chứng nhận	인증 면적(㎡) Diện tích chứng nhận (㎡)
		기본 Cơ bản	경관 보전 Bảo tồn cảnh quan	Thân thiện với môi trường 친환경	경영 이양 Bàn giao quản lý				보조금 Tiền trợ cấp	융자금 Cho vay			

농업(임업)경영 관련 교육 이수 및 후계농업경영인 선정 현황([ ]표시, [ ]미표시)

Tình trạng hoàn thành chương trình đào tạo liên quan đến kinh doanh nông nghiệp (lâm nghiệp) và lựa chọn người kinh doanh nông nghiệp kế nhiệm ([ ] Hiển thị, [ ] Không hiển thị)

성명 Họ tên	교육 이수 정보 Thông tin hoàn thành khóa đào tạo			후계농업경영인 선정 정보 Thông tin lựa chọn người kinh doanh nông nghiệp kế nhiệm		
	교육기관 Cơ sở đào tạo	교육과정명 Tên khoá đào tạo	교육기간 Thời gian đào tạo	종류 Loại hình	품목 Danh mục	선정 연도 Năm lựa chọn

농업(임업)용 면세유류 배정량([ ]표시, [ ]미표시)

([ ] Hiển thị, [ ] Không hiển thị) hạn ngạch xăng dầu miễn thuế phục vụ nông nghiệp (lâm nghiệp)

성명 Họ tên	유종별 배정량(ℓ) Mức phân bổ theo loại xăng dầu (ℓ)							
	합계 Tổng	휘발유 Xăng	경유 Dầu diesel	등유 Dầu hoả	윤활유 Dầu nhớt	중유 Dầu mazut	가스 Ga	부생연료유1호 Dầu nhiên liệu phụ số 1

210㎜×297㎜[백상지 80g/㎡]